

## **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Mục 1. Phạm vi cung cấp**

#### **1.1. Yêu cầu về kỹ thuật**

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật được tổng hợp tại Bảng V.1.2A kèm theo E-HSMT
- Nhà thầu kèm theo dữ liệu điện tử (định dạng Microsoft Excel) bảng tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan theo Bảng V.1.2B kèm theo E-HSMT

Yêu cầu về kỹ thuật quy định trong mục này là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu; nhà thầu có thể chào thầu những hàng hóa có thông số kỹ thuật cao hơn. Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “trương đương” hoặc “cao hơn” so với yêu cầu của E-HSMT và phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

#### **1.2. Các yêu cầu khác**

Tiến độ cung cấp được thực hiện theo nguyên tắc: Định kỳ theo kế hoạch hàng tháng, hàng hóa được cung cấp trong thời hạn tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu; Trong trường hợp khẩn cấp, hàng hóa được cung cấp sớm nhất có thể, nhưng không quá 24 giờ, kể từ khi nhận được thông báo trường hợp khẩn cấp.

### **Mục 2. Bản vẽ**

Không áp dụng

### **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: để đảm bảo phù hợp với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng, chủ đầu tư có thể yêu cầu thử nghiệm để đánh giá khả năng tương thích với thiết bị chủ đầu tư đang sử dụng.

**Bảng V.1.2B. BẢNG TÓM TẮT THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ LIÊN QUAN**

Mã phần	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại	Số đăng ký lưu hành/ Số giấy phép nhập khẩu	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Phân loại trang thiết bị y tế (A, B, C, D)	Quy cách đóng gói	Đơn giá niêm yết (VNĐ)

**Bảng V.1.2A. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

Stt	Danh mục hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
<b>Phần 1: Bông, bơm, băng, găng, chỉ, kim, vật tư chỉnh hình và hoá chất sát khuẩn, chẩn đoán</b>					
1	Acid etching	Thành phần 37% acid phosphoric. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Lọ	4	90.000
2	Keo dán răng nha khoa	Chai $\geq 6g$	Lọ	4	710.000
3	Cán gương	Làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy được. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	10	81.000
4	Composite nha khoa	Dạng lỏng, kèm đầu bơm	Tuýp	4	220.000
5	Cốc nhựa	Chất liệu nhựa dùng một lần. Dùng trong nha khoa.	Cái	40	350
6	Chất hàn composite	Thành phần: hạt độn Ziconia silica, có độ cứng và độ mòn tối đa. Thao tác thuận tiện, cho phép đắp Composite dễ dàng, không dính dụng cụ, có độ đục tương ứng với men và ngà, giúp đạt độ thẩm mỹ tối ưu. Dễ đánh bóng, chiều đèn 20s.	Tuýp	4	420.000
7	Gương nha khoa	Khung viền bằng thép inox không gỉ, mặt gương sáng bóng	Cái	10	25.000
8	Kim nha khoa cỡ 27G	Kim sắc nhọn, sử dụng cho Nha Khoa. Sử dụng công nghệ cắt vát 2 lần làm cho đầu kim nhọn hơn, diện tích cắt qua mặt da nhỏ hơn, đỡ đau hơn. Được chế tạo bằng chất liệu đặc biệt, dễ dàng uốn cong 90° mà không bị gãy kim, không bị tắc kim. Cỡ kim: 27Gx13/16. Đạt tiêu chuẩn ISO	Cái	100	2.200
9	Mũi khoan kim cương	Vật liệu thép không gỉ, mạ kim cương phần đầu, hình tròn trụ và hình chóp lửa. . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	20	32.000
10	Tăm bông nha khoa	Hộp $\geq 100$ cái	Cái	100	880
11	Băng dính 2 đầu	Kích thước: 20mm x 60mm. Thành phần: Nền miếng gạc bằng Viscose phủ lớp chống dính polyethylene đảm bảo an toàn cho vết thương, Nền miếng băng bằng vải polyamide, phủ keo oxid kẽm.	Miếng	10.000	750

Stt	Danh mục hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
12	Băng dính y tế	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44x18/cm <sup>2</sup> . Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng. Keo Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước: 5cm x 5m.	Cuộn	130	33.000
13	Bông thấm nước	Bông y tế thấm nước 100% bông xơ thiên nhiên. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây.	Kg	850	145.000
14	Gạc cầu	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Được đóng gói Tiệt trùng.	Cái	8.000	315
15	Gạc phẫu thuật 10 x 10cm x 12 lớp vô trùng	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao, không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5g nước/1g gạc.	Miếng	8.000	885
16	Miếng dán cố định dây truyền	Lớp film Polyurethane trong suốt: Chống thấm nước và vi khuẩn, Quan sát được vùng tiêm và vùng da, Thông thoáng, Co giãn. Kích thước 6 x 7cm.	Miếng	3.000	3.465
17	Cồn 90 độ	Hàm lượng Ethanol 90%. Dung tích ≥ 500 ml.	Chai	50	26.250
18	Dung dịch rửa tay thường quy	Chlorhexidine Digluconate 4% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Alkyl Polyglycoside, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, Polyquatium 7 ...) vừa đủ 100%; ≥500 ml	Chai	700	95.000
19	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần: Ethanol 80% (v/v); Isopropyl alcohol (Isopropanol) 7.2% (v/v) Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da vừa đủ 100%. Chai ≥ 1 lít	Chai	600	126.000
20	Găng tay kiểm tra các cỡ	Găng kiểm tra dùng trong y tế các cỡ S, M. - Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột. Chống dính, không gây kích ứng da - Độ dày tối thiểu 1 lớp ≥ 0,08mm; Chiều dài ≥ 240mm.	Đôi	40.000	1.500
21	Găng tay tiệt trùng các số	Bề dày: ≥ 0,18mm, Chiều dài: ≥ 280mm, các cỡ. Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: ≥ 12,5N, Sau lão hóa: ≥ 9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: ≥ 700%, Sau lão hóa: ≥ 550%. Lượng bột: ≥ 80mg/đôi.	Đôi	2.000	4.500
22	Dung dịch bôi trơn dụng cụ y tế	Thành phần gồm: Butane, Propane, Isobutane, White mineral oil và Isopentane.	Chai	5	310.000
23	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, tiệt khuẩn thiết bị, dụng cụ y tế	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Thời gian đồ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày nồng độ hoạt chất có tác dụng tối thiểu: 1,5%(w/w). Can ≥ 5 lít.	Can	20	385.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
24	Dung dịch khử khuẩn và làm sạch dụng cụ y tế	Thành phần chính: Didecyldimethyl ammonium chloride 6,5% + Chlorhexidine digluconate 0,074%, chất hoạt động bề mặt non-ionic.	Lít	40	315.000
25	Dung dịch tẩy rỉ dụng cụ y tế	Dung dịch dùng để loại bỏ các loại chất hữu cơ và cặn vô cơ, cặn oxit và khoáng chất	Lít	10	506.100
26	Javen 12%	Can $\geq$ 30 lít	Lít	30	12.000
27	Natri clorid dùng ngoài	Dung dịch có nồng độ 0,9% chai $\geq$ 500ml	Chai	400	5.481
28	Viên khử khuẩn	Thành phần 2,5g Troclosense Sodium 50% kl/kl. pH 5.0-6.5 - 1 viên nặng 5g có thành phần: hoạt chất Troclosense Sodium 50% tương đương 2.5g/viên, Apidic acid 1,2g/viên tương đương 24% trọng lượng 1 viên. - Dạng viên sủi tan nhanh trong nước	Hộp	180	610.000
29	Bơm tiêm insulin	- Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Bơm gắn liền kim, dung tích 1ml, kim các cỡ 30G x 1/2" và 30G x 5/16". - Bơm tiêm in đồng thời vạch chia cho cả 100 và 40 đơn vị insulin (100UI và 40UI). - Đóng gói riêng biệt, vô trùng.	Cái	20.000	1.800
30	Bơm tiêm nhựa 1ml	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Đóng gói riêng biệt, vô trùng.	Cái	200	798
31	Bơm tiêm nhựa 3ml	- Xy lanh dung tích 3ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. - Đóng gói riêng biệt, vô trùng.	Cái	1.000	750
32	Bơm tiêm nhựa 5ml	- Xy lanh dung tích 5ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Cỡ kim 23G, 25G. - Đóng gói riêng biệt, vô trùng.	Cái	45.000	790
33	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim, cỡ kim 23G, 25G.	Cái	1.000	1.300
34	Bơm tiêm nhựa 20ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, cỡ kim 23G, 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng; Bề mặt gioăng phẳng giúp đuổi khí dễ dàng và đẩy hết thuốc khi tiêm. Đóng gói riêng biệt, vô trùng.	Cái	2.000	2.300

Stt	Danh mục hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
35	Dây truyền dịch kim cánh bướm	Dây dẫn có chiều dài $\geq 1500\text{mm}$ , cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao. Bộ phận điều chỉnh dòng chảy, kim xuyên nút chai sản xuất từ nhựa ABS nguyên sinh. Buồng đệm giọt thể tích $\geq 8.5\text{ml}$ , có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$ . Có bầu cao su tiếp thuốc. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Kim hai cánh bướm. Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay. Đạt tiêu chuẩn CE.	Bộ	5.000	5.600
36	Dây truyền dịch	Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1500\text{mm}$ . Dây truyền dịch kèm kim thường. Đầu nối Luer lock. Có bầu cao su tiếp thuốc.	Bộ	1.000	4.950
37	Ống nội khí quản các số	Bóng thể tích lớn áp lực thấp an toàn khi lưu lâu. Độ cong tương thích sinh học, có đường cản quang đậm dọc ống, nhãn an toàn. Các cỡ dùng cho trẻ sơ sinh, trẻ em, người lớn.	Cái	5	15.000
38	Sonde Foley 2 nhánh các số	Sonde Foley 2 nhánh các số. Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không chứa DEHP. Vô trùng.	Cái	80	15.000
39	Sonde Nelaton các số	Ống dài $\geq 40\text{cm}$ , bằng cao su. Đầu hở với 2 lỗ bên giúp dẫn lưu tối đa.	Cái	80	6.500
40	Túi nước tiểu	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm.	Bộ	30	6.930
41	Dây cho ăn các số	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh.	Cái	100	4.000
42	Dây hút nhót	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP. Độ dài $\geq 500\text{mm}$ . Khoá van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số.	Cái	200	3.990
43	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện. Đầu nối Luer Lock. Dây chất liệu PVC. Dây dài 75 cm.	Cái	40	14.000
44	Dây thở oxy các cỡ	Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi. - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2\text{ m}$ , lòng ống có khóa chống gập. 2 nhánh	Bộ	100	6.000
45	Chỉ không tiêu liên kim số 3/0	Chỉ không tiêu đơn sợi tổng hợp Polyamide (nylon) số 3/0 dài 75cm kim tam giác 3/8C24.	Sợi	12	23.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
46	Chỉ phẫu thuật tổng hợp số 2/0, 3/0, 4/0	- Chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi, số 2/0, 3/0, 4/0 bằng Polyglactin 910, dài 75cm, tiết trùng. - 01 kim, thân kim tròn, đầu kim tròn, thuôn nhọn, bằng thép không gỉ, dài 26 mm, 1/2 C, phủ silicon.	Sợi	96	90.100
47	Chỉ tiêu không kim các số	Chỉ tan tự nhiên catgut chromic 4/0 không kim, chiều dài chỉ 150cm. Đóng gói 2 lớp, bên trong là túi nhôm, bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả.	Sợi	120	38.000
48	Kim cánh bướm	Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài $\geq 30$ cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp.	Cái	500	1.500
49	Kim cấy chỉ các cỡ	Các cỡ 0.7x57mm/ 0.7x63mm	Cái	500	17.500
50	Kim châm cứu các số	Kim châm cứu vô trùng các số loại dùng 1 lần. Kim đúc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt.	Cái	1.000.000	450
51	Kim chọc dò gây tê tủy sống các cỡ	Kim chọc dò tủy sống, thích hợp cho gây tê tủy sống. Chuôi kim trong suốt, có phản quang, có dấu hiệu nhận biết mặt vát hướng lên hoặc hướng xuống.	Cái	40	28.900
52	Kim lấy thuốc các số	Kim các số, Vi đựng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Tiết trùng	Cái	4.000	460
53	Kim luồn tĩnh mạch có cánh	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có bốn vạch cản quang trong cannulyn, catheter chất liệu FEP-Teflon. - Đầu kim 3 mặt vát (1 mặt vát trên, 2 mặt vát dưới), có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay tròn bắt chéo nhau, có mũ sắt bịt lại đầu kim sau khi sử dụng. - Màng kỵ nước có lỗ thoát khí ở chuôi kim chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền - Kích cỡ: 20G, 22G, 24G. Đã tiết trùng	cái	300	18.000
<b>Phần 2: Các vật tư xét nghiệm, chuẩn đoán và các loại vật tư khác</b>					
1	Phim X Quang	- Kích thước 25x30cm, tương thích với máy in phim Drystar 5302. - Nền PET dày khoảng 168 $\mu$ m, phủ lớp muối bạc nhạy nhiệt. - Tổng hàm lượng bạc của phim $\leq 1,0$ g/m <sup>2</sup> . - Mật độ quang học $\geq 3.2$ . - Đạt các tiêu chuẩn CE hoặc FDA.	Tờ	1.000	26.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
2	Phim X Quang	Phim khô laser cỡ 20x25 cm ( 8x10 inch) tương thích máy in phim khô laser Fujifilm, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3.	Tờ	4.500	16.000
3	Bàn chải rửa tay phẫu thuật	Kích thước 4 x 10cm, thân bàn chải cứng, đầu lông mềm. Đóng gói riêng lẻ.	Cái	10	26.000
4	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp khô	Băng keo chỉ thị nhiệt là cuộn băng dán bằng giấy tổng hợp giãn nở theo nhiệt, mặt trên có các vạch mực in thay đổi màu sắc khi tiếp xúc với nhiệt độ và hơi nước trong một khoảng thời gian nhất định.	Cuộn	4	610.000
5	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt	Vật liệu bằng giấy phủ keo dính Acrylic và vạch mực chỉ thị hóa học.	Cuộn	2	150.000
6	Bột talc	Túi $\geq 1$ kg	Kg	50	58.000
7	Cốc đựng mẫu	Ống được sản xuất bằng nhựa PP chất lượng cao, không chứa kim loại. không có nắp. Dung tích 3ml	Cái	500	550
8	Đè lưỡi gỗ sử dụng một lần	Được sản xuất từ gỗ tự nhiên Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm, Hộp $\geq 100$ cái	Cái	300	280
9	Đồng hồ Ô-xy	Tốc độ dòng chảy từ 1~15l/phút. Gồm: Dây thở oxy, mặt nạ oxy, bình tạo âm	Cái	1	350.000
10	Gel bôi trơn	Trong suốt, không màu, không mùi. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính: Nước cất, Hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoat.	Tuýp	20	65.000
11	Gel điện tim	Sử dụng trong các điện cực chuẩn đoán kỹ thuật số. Không gây dị ứng, không gây kích ứng da, không chứa chất dầu, không có chất formaldehyde và muối. Đặc biệt gel không có mùi hôi, không gây độc hại. $\geq 250$ g	Chai/Tuýp	5	24.000
12	Gel siêu âm	Trong suốt, không màu hoặc màu xanh, dễ tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Can $\geq 5$ lít.	Can	30	120.000
13	Giấy điện tim	Giấy 3 cần phù hợp với máy điện tim 3 cần.	Cuộn	80	20.000
14	Giấy in nhiệt	Kích thước: 5 - 5,5cm x 30m	Cuộn	400	10.500
15	Giấy siêu âm	Kích thước 11cm x 20m, dùng cho máy siêu âm Sony.	Cuộn	100	140.000
16	Khăn lau khử khuẩn và làm sạch bề mặt trang thiết bị y tế	Thành phần: Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride 0,5 % (w/w). Isopropanol 28 % (w/w).	Miếng	2.000	1.600
17	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế 3 lớp vô trùng.	Cái	50.000	900
18	Khí oxy trong bình	Bình khí nén $\geq 40$ lít	Bình	8	320.000
19	Khí oxy trong bình	Bình khí nén $\geq 10$ lít	Bình	16	143.400

Stt	Danh mục hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
20	Mũ phẫu thuật vô trùng	Vải không dệt polypropylen cao cấp, màu đồng đều, không loang bần, ko dính tạp chất, không kích ứng da.	Cái	400	1.050
21	Nước cất vô trùng	Can $\geq 5$ lít.	Lít	500	10.000
22	Nhiệt kế	Gồm 2 phần: Phần cảm nhận nhiệt độ là bầu đựng thủy ngân và phần hiển thị kết quả là thang chia vạch.	Cái	5	22.000
23	Ống chống đông EDTA	Ống nghiệm nhựa PP hoặc tương đương, kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%. Thành phần hóa chất: EDTA K2.	Cái	30.000	850
24	Ống chống đông Heparin	Ống nghiệm nhựa PP hoặc tương đương, kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%. Thành phần hóa chất: Lithium Heparin dưới dạng hạt sương.	Cái	25.000	945
25	Ống Eppendorf	Ống ly tâm 1.5 ml màu trong, nắp phẳng gắn liền với thân ống, nguyên liệu nhựa PP, trong suốt, có chia vạch. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương.	Cái	500	275
26	Ống nghiệm thủy tinh	Chất liệu thủy tinh, các loại các cỡ.	Ống	1.000	1.050
27	Tay dao điện	Đầu 3 giác nối với dây dài 3m. Tay dao cấu tạo như cây viết với một đầu để lắp đầu dao mổ, trên thân tay dao có hai nút bấm tương ứng với hai chế độ cắt (CUT) và cầm máu đơn cực (COAG).	Cái	30	45.000
28	Tấm trải	Được làm nguyên liệu màng nylon HD, màu trắng trong, kích thước 100cm x 130cm. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng	Cái	30	5.775
29	Túi đóng thuốc đông y	01 cặp túi (9kg) bao gồm 2 cuộn: 1 cuộn mặt trước, 1 cuộn mặt sau. Chiều dài tối thiểu: 400 m; Độ dày: 120-135 $\mu$ m; Chiều rộng: 10cm $\pm$ 0,1cm, có in logo và hướng dẫn sử dụng	Cặp	110	1.360.000
30	Vòng cao su thất trĩ	Độ chính xác tương đồng với kit thương mại khác $\geq 99.9\%$	Cái	100	11.800
<b>Phần 3: Sinh phẩm chẩn đoán invitro</b>					
1	Test nhanh chẩn đoán Morphin	Phát hiện morphin-heroin trên mẫu nước tiểu. Ngưỡng phát hiện 300 ng/ml Độ chính xác tương đồng với kit thương mại khác $\geq 99.9\%$ Độ nhạy $\geq 99\%$ chính xác ở mức 50% trên và 50% dưới của nồng độ ngưỡng. Xuất xứ: G7	Test	2.000	16.800

Stt	Danh mục hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
2	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Độ nhạy $\geq 98,4\%$ , độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$ ; Giới hạn phát hiện 0.1IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút Xuất xứ: G7	Test	200	35.280
3	Test phát hiện kháng thể virus HIV	Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$ , Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút Xuất xứ: G7	Test	100	42.525
4	Test thử đường huyết	Phù hợp với máy Sapphire Plus hoặc tương đương	Test	1.200	9.800
5	Test thử nước tiểu 11 thông số	Ascorbic Acid (ASC), Glucose (GLU), Bilirubin (BIL), Ketone (KET), Specific Gravity (SG), Blood (BLO), pH, Protein (PRO), Urobilinogen (URO), Nitrite (NIT), Leukocytes (LEU).	Test	22.000	6.000
6	Test ma túy tổng hợp 5 thành phần	Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời 5 chất gây nghiện MOP/Codein/Heroin (6-MAM)/AMP/THC trong nước tiểu -Độ lặp lại $\geq 75\%$ chính xác ở mức $\pm 25\%$ cut-off ;100% chính xác ở mức âm tính và $\pm 50\%$ cut-off Độ chính xác GC/MS: MOP $\geq 95\%$ ; AMP $\geq 98\%$ ; THC $\geq 98\%$ ; Heroin $\geq 98\%$ ; Codeine $\geq 95\%$ Xuất xứ: G7	Test	7.000	62.000

**Phần 4: Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch Lansion LS-1100 hoặc tương đương**

1	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch (HbA1C)	*Bộ xét nghiệm HbA1c (Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang khô) được dùng để đo định lượng HbA1c trong ống nghiệm trong máu toàn phần của người và máu đầu ngón tay	Test	1.000	73.000
2	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch (TT3)	*Bộ xét nghiệm TT3 (Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang khô) dùng để định lượng in vitro TT3 toàn phần (Triiodothyronine) trong huyết thanh và huyết tương người ở điều kiện sinh lý bình thường	Test	200	61.500
3	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch (TT4)	*Bộ xét nghiệm TT4 (Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang khô) được dùng để đo định lượng trong ống nghiệm tổng số TT4 (Thyroxine) trong huyết thanh và huyết tương người trong điều kiện vật lý bình thường	Test	200	61.500
4	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch (TSH)	*Bộ xét nghiệm TSH (Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang khô) được dùng để đo định lượng TSH (hormone kích thích tuyến giáp) trong huyết thanh và huyết tương người trong ống nghiệm	Test	200	61.500

**Phần 5: Hóa chất dùng cho máy Huyết học CX3**

Stt	Danh mục hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
1	Dung dịch pha loãng	* Thành phần hóa học: Natri Clorua: < 1,5% Chất đệm: < 1.0% Chất bảo quản: < 0.5% Chất ổn định: < 0.5% còn lại là nước không I-on	Hộp	33	2.290.000
2	Dung dịch phá vỡ hồng cầu 3 thành phần	* Thành phần hóa học: Chất hoạt động bề mặt: < 3.5% Chất đệm: < 1.0% Chất bảo quản: < 0.5% Chất ổn định: < 0.5% còn lại là nước không I-on	Hộp	22	2.190.000
3	Dung dịch rửa máy	* Thành phần hóa học: Chất tẩy rửa: <1% Chất đệm: < 1.0% Chất bảo quản: < 0.5% Chất ổn định: < 0.5% còn lại là nước không I-on	Hộp	20	1.500.000
4	Dung dịch rửa máy đậm đặc	* Thành phần hóa học: Chất tẩy rửa: < 1% Natri Hipoclorit: < 5.0% Natri Hydroxit: < 1,5% Chất ổn định: < 0,5%	Hộp	4	1.100.000
<b>Phần 6: Hóa chất dùng cho máy Sinh hóa PS380</b>					
1	Creatinine	* Thành phần hóa học: + R1: Sodium Hydroxide: ≤ 0.16 mol/l +R2: Picric acid: ≤ 4.0 mol/l. Hộp ≥ 500ml	Hộp	13	2.410.000
2	Cholesterol	* Thành phần hóa học: Phenol: ≤ 2,4 g/L Cholesterol esterase: >800U/L Cholesterol oxidase : >250 U/L Peroxidase: >500 U/L 4-minoantipyrine: ≤ 0,08 g/L PIPES (pH ≥6.9): ≤ 27,3 g/L. Hộp ≥ 600ml	Hộp	8	1.990.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
3	Dung dịch rửa máy	Thành phần: Sequestering agent content (alkalimetric): $\leq 8.5-10\%$ . Density (d 20°C/4°C) $\leq 1.05 - 1.09$ . Free alkali (as NaOH) $\leq 1.5 - 2.5 \%$ Phosphate (PO <sub>4</sub> ) $\leq 0.002 \%$ . Hộp $\geq 2,5$ lít	Hộp	20	2.625.000
4	Dung dịch kiểm chuẩn mức trung bình	Hóa chất kiểm chuẩn (mức thường) cho các chất: Uric Acid, Albumin, GPT, GOT, Amylase, Total Bilirubin, Direct Bilirubin, Calcium, Chloride, Cholesterol, HDL, LDL, Creatine, Cholinesterase, CK, CK-MB, Alkaline Phosphate, GGT, Fructosamine, Glucose, Iron, Lactate, LDH, Lipase, Lithium, Magnesium, Potassium, Total protein, Sodium, Triglycerides, Urea. Thành phần: chất kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người và chứa các thành phần vô cơ của người, động vật đã được tinh chế, kiểm tra âm tính với HBsAg, anti- HCV và anti HIV1+2. Hộp $\geq 30$ ml	Hộp	6	3.500.000
5	Dung dịch kiểm chuẩn mức cao	Hóa chất kiểm chuẩn (mức cao) cho các chất: Uric Acid, Albumin, GPT, GOT, Amylase, Total Bilirubin, Direct Bilirubin, Calcium, Chloride, Cholesterol, HDL, LDL, Creatine, Cholinesterase, CK, CK-MB, Alkaline Phosphate, GGT, Fructosamine, Glucose, Iron, Lactate, LDH, Lipase, Lithium, Magnesium, Potassium, Total protein, Sodium, Triglycerides, Urea. Thành phần: chất kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người và chứa các thành phần vô cơ của người, động vật đã được tinh chế, kiểm tra âm tính với HBsAg, anti- HCV và anti HIV1+2. Hộp $\geq 30$ ml	Hộp	6	3.850.000
6	Glucose	* Thành phần hóa học: TRIS buffer (pH: 7,4): $\leq 27,9$ g/L Phenol: $\leq 28$ mg/L 4-Aminoantipyrine: $\leq 0,5$ mg/L Glucose Oxidaze: $\leq 15$ kU/L Peroxidase: $\leq 1$ kU/L. Hộp $\geq 600$ ml	Hộp	14	1.670.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
7	GOT	* Thành phần hóa học: + R1: TRIS ( pH: 7,80): ≤ 9.7 g/L L-Aspartate: >150 mmol/L MDH: > 500 U/L LDH: > 700 U/L + R2: α-ketoglutarate: ≤ 1,54 g/L NADH: ≤ 0,12 g/L.Hộp ≥ 500ml	Hộp	10	2.310.000
8	GPT	* Thành phần hóa học: + R1: TRIS ( pH: 7,80) : ≤ 12,1 g/L L-Alanine: > 400 mmol/L LDH: > 1000 U/L + R2: α-ketoglutarate: ≤ 1,92 g/L NADH: ≤ 0,12 g/L. Hộp ≥ 500ml	Hộp	10	2.310.000
9	Acid uric	* Thành phần hóa học: + R1: Phosphate (pH: ≥7.4): ≥4,7 g/L 2-4 Dichlorophenol Sulfonate: ≥ 0,97 g/L + R2 Peroxidase: ≤ 600 U/L Uricase: ≤ 50 U/L Ascorbate Oxidase: ≤ 180 U/L 4-Aminoantipyrine: ≥ 0,2 g/L - Bước sóng phân tích: ≤ 520nm. Hộp ≥ 500ml	Hộp	4	2.625.000
10	Triglycerid	* Thành phần hóa học: Good's buffer (pH: 6.3): 50 mmol/L p-Chlorophenol: 0,25 g/L ATP: 0.05 g/L Peroxidase (POD): > 400 U/L Glycerolkinase (GK): > 400U/L Lipoprotein lipase (LPL): > 120000 U/L 4-Aminoantipyrine: 0,02 g/L Glycerol-3-phosphate-oxidase: > 3000 U/L. Hộp ≥ 600ml	Hộp	4	4.200.000

Stt	Danh mục hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
11	Urea UV	* Thành phần hóa học: + R1: TRIS ( pH: 7,80) : $\leq 9.7$ g/L 2-Oxoglutarate : $\leq 0,87$ g/L Urease : $> 70000$ U/L + R2 NADH : $\leq 0,21$ g/L GLDH : $> 50000$ U/L. Hộp $\geq 500$ ml	Hộp	13	3.150.000